

HSK 1

Vocabulary List 词汇表

English	中文	Pinyin
to love	爱	ài
eight	八	bā
father	爸爸	bà ba
cup	杯子	bēi zi
Beijing	北京	běi jīng
measure word for books	本	běn
not	不	bù
you're welcome	不客气	bù kè qi
dish	菜	cài
tea	茶	chá
to eat	吃	chī
taxi	出租车	chū zū chē
to make a telephone call	打电话	dǎ diàn huà
big	大	dà
possessive particle	的	de
point	点	diǎn
computer	电脑	diàn nǎo
television	电视	diàn shì
movie	电影	diàn yǐng
thing	东西	dōng xi
all	都	dōu
to read	读	dú
I'm sorry	对不起	duì bu qǐ
many	多	duō

English	中文	Pinyin
how much	多少	duō shǎo
son	儿子	ér zi
two	二	èr
restaurant	饭馆	fàn guǎn
airplane	飞机	fēi jī
minute	分钟	fēn zhōng
happy	高兴	gāo xìng
measure word	个	gè
to work	工作	gōng zuò
dog	狗	gǒu
Chinese language	汉语	hàn yǔ
good	好	hǎo
to drink	喝	hē
and	和	hé
very	很	hěn
the back	后面	hòu mian
to return	回	huí
can	会	huì
train station	火车站	huǒ chē zhàn
how many	几	jǐ
home	家	jiā
to shout	叫	jiào
today	今天	jīn tiān
nine	九	jiǔ
to open	开	kāi
to see	看	kàn
to catch sight of	看见	kàn jiàn

English	中文	Pinyin
piece	块	kuài
to come	来	lái
teacher	老师	lǎo shī
completed-action particle	了	le
cold	冷	lěng
inside	里	lǐ
zero	零	líng
six	六	liù
mama	妈妈	mā ma
question particle	吗	ma
to buy	买	mǎi
cat	猫	māo
not have	没	mò
it doesn't matter	没关系	méi guān xi
rice	米饭	mǐ fàn
name	名字	míng zi
tomorrow	明天	míng tiān
which	哪	nǎ
that	那	nà
follow-up question particle	呢	ne
to be able to	能	néng
you	你	nǐ
year	年	nián
daughter	女儿	nǚ ér
friend	朋友	péng you
pretty	漂亮	piào liang
apple	苹果	píng guǒ

English	中文	Pinyin
seven	七	qī
ahead	前面	qián miàn
money	钱	qián
to ask	请	qǐng
to go	去	qù
hot	热	rè
person	人	rén
to know	认识	rèn shi
sun	日	rì
three	三	sān
store	商店	shāng diàn
up	上	shàng
morning	上午	shàng wǔ
few	少	shǎo
what?	什么	shén me
ten	十	shí
time	时候	shí hou
to be	是	shì
book	书	shū
who	谁	shéi
water	水	shuǐ
fruit	水果	shuǐ guǒ
to go to bed	睡觉	shuì jiào
to speak	说话	shuō huà
four	四	sì
years old	岁	suì
he	他	tā

English	中文	Pinyin
she	她	tā
too	太	tài
weather	天气	tiān qì
to listen to	听	tīng
to study at the same school	同学	tóng xué
hello	喂	wèi
I	我	wǒ
we	我们	wǒ men
five	五	wǔ
to like	喜欢	xǐ huan
down	下	xià
afternoon	下午	xià wǔ
to rain	下雨	xià yǔ
gentleman	先生	xiān sheng
now	现在	xiàn zài
to think	想	xiǎng
small	小	xiǎo
young lady	小姐	xiǎo jie
some	些	xiē
to write	写	xiě
to thank	谢谢	xiè xie
week	星期	xīng qī
student	学生	xué sheng
to learn	学习	xué xí
school	学校	xué xiào
one	一	yī
clothes	衣服	yī fu

English	中文	Pinyin
doctor	医生	yī shēng
hospital	医院	yī yuàn
chair	椅子	yǐ zi
to have	有	yǒu
moon	月	yuè
goodbye	再见	zài jiàn
to exist	在	zài
how?	怎么	zěn me
how about?	怎么样	zěn me yàng
this	这	zhè
China	中国	zhōng guó
noon	中午	zhōng wǔ
to live	住	zhù
table	桌子	zhuō zi
letter	字	zì
yesterday	昨天	zuó tiān
to sit	坐	zuò
to make	做	zuò